

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ REVOMIND
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ REVOMIND

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: REVOMIND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: REVOMIND TECHNOLOGY JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0110767672

3. Ngày thành lập: 28/06/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 68, ngõ 73 Nguyễn Lương Bằng, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02463275712

Fax:

Email: mangcut2022@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng lúa	0111
2.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
3.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
4.	Trồng cây mía	0114
5.	Trồng cây lấy sợi	0116
6.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
7.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
8.	Trồng cây hàng năm khác	0119
9.	Trồng cây ăn quả	0121
10.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
11.	Trồng cây điều	0123
12.	Trồng cây hồ tiêu	0124
13.	Trồng cây cao su	0125
14.	Trồng cây cà phê	0126
15.	Trồng cây chè	0127
16.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
17.	Trồng cây lâu năm khác	0129
18.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
19.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
20.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
21.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
22.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
23.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163

24.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
25.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
26.	Khai thác và thu gom than non	0520
27.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
28.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
29.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
30.	Khai thác muối	0893
31.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
32.	Sản xuất sợi	1311
33.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
34.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
35.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
36.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
37.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
38.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
39.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
40.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
41.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
42.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
43.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
44.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
45.	Sản xuất giày, dép	1520
46.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
47.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
48.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
49.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
50.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
51.	In ấn	1811
52.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
53.	Sao chép bản ghi các loại	1820
54.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
55.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
56.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
57.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
58.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
59.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
60.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393

61.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
62.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
63.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
64.	Đúc sắt, thép	2431
65.	Đúc kim loại màu (Loại trừ đúc vàng miếng)	2432
66.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
67.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
68.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
69.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
70.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
71.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
72.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
73.	Sản xuất đồng hồ	2652
74.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
75.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
76.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
77.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
78.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
79.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
80.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
81.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
82.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
83.	Thu gom rác thải độc hại	3812
84.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
85.	Xây dựng nhà để ở	4101
86.	Xây dựng nhà không để ở	4102
87.	Phá dỡ	4311
88.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
89.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
90.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
91.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
92.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
93.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
94.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
95.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
96.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520

97.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
98.	Bán mô tô, xe máy	4541
99.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: loại trừ đấu giá hàng hóa	4610
100.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
101.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
102.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
103.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
104.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
105.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
106.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
107.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
108.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
109.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Loại trừ kinh doanh vàng miếng)	4662
110.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
111.	Bán buôn tổng hợp	4690(Chính)
112.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
113.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
114.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
115.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
116.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
117.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
118.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
119.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
120.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
121.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Loại trừ: súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; tem và tiền kim khí, vàng miếng)	4773
122.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774

123.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
124.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
125.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
126.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
127.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
128.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet Chi tiết: loại trừ hoạt động đấu giá	4791
129.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: loại trừ hoạt động đấu giá	4799
130.	Bốc xếp hàng hóa	5224
131.	Xuất bản phần mềm	5820
132.	Lập trình máy vi tính	6201
133.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
134.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
135.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
136.	Quảng cáo	7310
137.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
138.	Cho thuê xe có động cơ	7710
139.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
140.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
141.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
142.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
143.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
144.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
145.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
146.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
147.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
148.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
149.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
150.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
151.	Dịch vụ đóng gói	8292
152.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Loại trừ: Dịch vụ báo cáo Tòa án, hoạt động đấu giá, dịch vụ lấy lại tài sản)	8299
153.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
154.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512

155.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
156.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
157.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
158.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
159.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
160.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
161.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
162.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
163.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
164.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình	9810
165.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9820

6. Vốn điều lệ: 100.000.000 VNĐ

Một trăm triệu đồng

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 10.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	CÔNG TY TNHH FENIKAS PARTNERS	Số nhà 68, ngõ 73 Nguyễn Lương Bảng, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	9.800	98.000.000	98,000	0110515562	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	9.800	98.000.000	98,000		
2	VŨ ANH QUÂN	Lk11a-25, ĐTM Mỗ Lao, Phường Mỗ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	0010920253 83	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	100	1.000.000	1,000		
			Cổ phần phổ thông	100	1.000.000	1,000		

3	TRIỆU ĐỨC CUÔNG	Số 68 ngõ 73 Nguyễn Lương Bằng, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	100	1.000.000	1,000	001094009407
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	100	1.000.000	1,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: VŨ ANH QUÂN

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 01/09/1992

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001092025383

Ngày cấp: 22/11/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lí hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Lk11a-25, ĐTM Mỗ Lao, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Lk11a-25, ĐTM Mỗ Lao, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội